TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

MST: 0100977705-021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

(Số liệu điều chỉnh sau kiểm toán)

Hà Nội, năm 2014

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 01b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG TÓM LƯỢC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**11.089.740.785**	**17.979.710.908**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**53.021.788**	**45.767.538**
1. Tiền	111	V.01	53.021.788	45.767.538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.710.620.810**	**2.585.262.413**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.961.182.002	2.014.929.827
2. Trả trước cho người bán	132		341.260.044	441.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.408.178.764	1.274.677.517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(1.145.594.931)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.996.964.861**	**15.014.237.258**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.996.964.861	15.014.237.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.329.133.326**	**334.443.699**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.329.133.326	334.443.699
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**525.518.468**	**8.777.562**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**525.518.468**	**2.604.580**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	525.518.468	2.604.580
- Nguyên giá	222		657.083.491	206.495.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.565.023)	(203.891.178)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			**6.172.982**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		6.172.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**11.615.259.253**	**17.988.488.470**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**11.089.740.785**	**21.544.967.583**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.089.740.785**	**21.544.967.583**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		15.951.530.501	14.553.120.702
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.661.119.226	2.587.687.355
5. Phải trả người lao động	315		173.251.800	50.319.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		(23.433.979.943)	(13.036.406.367)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.737.819.201	17.390.246.693
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**525.518.468**	**(3.556.479.113)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**525.518.468**	**(3.556.479.113)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		525.518.468	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			(3.556.479.113)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**11.615.259.253**	**17.988.488.470**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC
		Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/12/2013

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
111	Tiền mặt	28.590.607		4.964.310.478	4.976.161.083	16.740.002	
1111	Tiền mặt Việt Nam	28.590.607		4.964.310.478	4.976.161.083	16.740.002	
112	Tiền gửi ngân hàng	17.176.931		25.684.419.288	25.665.314.433	36.281.786	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	17.176.931		25.684.419.288	25.665.314.433	36.281.786	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT	17.176.931		25.684.419.288	25.665.314.433	36.281.786	
1121010	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT Hà Nội	17.176.931		25.684.419.288	25.665.314.433	36.281.786	
131	Phải thu của khách hàng	2.014.929.827			53.747.825	1.961.182.002	
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.014.929.827			53.747.825	1.961.182.002	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.099.521.617	2.099.521.617		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			2.099.521.617	2.099.521.617		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			2.099.521.617	2.099.521.617		
138	Phải thu khác	1.274.677.517		1.386.260.461	1.252.759.214	1.408.178.764	
1388	Phải thu khác	1.274.677.517		1.386.260.461	1.252.759.214	1.408.178.764	
13881	Phải thu khác: HĐSXKD	1.044.000.325		185.000		1.044.185.325	
13888	Phải thu khác	230.677.192		1.386.075.461	1.252.759.214	363.993.439	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.145.594.931	1.145.594.931			
141	Tạm ứng	334.443.699		8.486.910.485	7.492.220.858	1.329.133.326	
1412	Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ	324.443.699		8.476.910.485	7.482.220.858	1.319.133.326	
1418	Tạm ứng khác	10.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			12.703.636	12.703.636		
152	Nguyên liệu, vật liệu			10.395.730.907	10.395.730.907		
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			10.394.549.857	10.394.549.857		
1522	Vật liệu phụ			1.181.050	1.181.050		
153	Công cụ, dụng cụ			12.703.636	12.703.636		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
1531	Công cụ, dụng cụ			12.703.636	12.703.636		
154	Chi phí SXKD dở dang	15.014.237.258		23.930.112.946	32.947.385.343	5.996.964.861	
211	Tài sản cố định hữu hình	206.495.758		525.518.468	74.930.735	657.083.491	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	95.465.023		525.518.468		620.983.491	
2112	Máy móc, thiết bị	36.100.000				36.100.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	74.930.735			74.930.735		
214	Hao mòn tài sản cố định		203.891.178	74.930.735	2.604.580		131.565.023
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		203.891.178	74.930.735	2.604.580		131.565.023
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		95.465.023				95.465.023
21412	Khấu hao máy móc, thiết bị		35.453.054		646.946		36.100.000
21414	Khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý		72.973.101	74.930.735	1.957.634		
242	Chi phí trả trước dài hạn	6.172.982			6.172.982		
331	Phải trả cho người bán	441.250.000	14.553.120.702	21.090.260.861	22.588.660.616	341.260.044	15.951.530.501
3311	Phải trả ngắn hạn cho người bán	441.250.000	14.553.120.702	21.090.260.861	22.588.660.616	341.260.044	15.951.530.501
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.587.687.355	4.312.682.389	4.386.114.260		2.661.119.226
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.361.689.633	4.311.682.389	3.278.514.599		1.328.521.843
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.361.689.633	4.311.682.389	3.278.514.599		1.328.521.843
3335	Thuế thu nhập cá nhân				4.287.005		4.287.005
3338	Các loại thuế khác			1.000.000	112.638.316		111.638.316
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		225.997.722		990.674.340		1.216.672.062
33393	Các khoản phải nộp khác		225.997.722		990.674.340		1.216.672.062
334	Phải trả công nhân viên		50.319.200	4.414.358.846	4.537.291.446		173.251.800
3341	Phải trả công nhân viên		50.319.200	4.414.358.846	4.537.291.446		173.251.800
33411	Phải trả công nhân viên viên chức		50.319.200	1.239.581.846	1.362.514.446		173.251.800
33412	Phải trả công nhân trực tiếp sản xuất			3.174.777.000	3.174.777.000		
336	Phải trả nội bộ	13.739.574.213	703.167.846	41.898.655.389	31.501.081.813	24.137.147.789	703.167.846
3368	Phải trả nội bộ khác	13.739.574.213	703.167.846	41.898.655.389	31.501.081.813	24.137.147.789	703.167.846
33681	Các khoản vay, trả hoạt động giữa Công ty	12.798.004.921		39.405.272.842	28.826.478.573	23.376.799.190	
33685	Các khoản lãi ĐV vay Tổng Cty		703.167.846				703.167.846

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
33687	Phải trả nội bộ khác của ĐV với TCty	941.569.292		2.493.382.547	2.674.603.240	760.348.599	
338	Phải trả, phải nộp khác		17.390.246.693	3.741.620.246	2.089.192.754		15.737.819.201
3382	Kinh phí công đoàn		41.330.952	3.000.000	18.643.950		56.974.902
3383	Bảo hiểm xã hội		413.395.262	226.026.266	358.269.199		545.638.195
3384	Bảo hiểm y tế		79.139.865	108.022.893	53.096.581		24.213.553
3388	Phải trả, phải nộp khác		16.822.420.802	3.357.545.471	1.635.319.168		15.100.194.499
33881	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		16.822.420.802	3.357.545.471	1.635.319.168		15.100.194.499
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		33.959.812	47.025.616	23.863.856		10.798.052
411	Nguồn vốn kinh doanh				525.518.468		525.518.468
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				525.518.468		525.518.468
41117	Tiền thu về bán cổ phần phần vốn nhà nước				525.518.468		525.518.468
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.556.479.113		1.814.556.255	5.371.035.368		
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	3.024.043.153		532.435.960	3.556.479.113		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	532.435.960		1.282.120.295	1.814.556.255		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			185.000	185.000		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			185.000	185.000		
512	Doanh thu nội bộ			32.042.534.803	32.042.534.803		
5121	Doanh thu bán hàng hóa nội bộ			31.850.534.801	31.850.534.801		
5123	Doanh thu dich vụ nội bộ			192.000.002	192.000.002		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.320.698	3.320.698		
5152	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			3.320.698	3.320.698		
532	Giảm giá hàng bán			945.960.396	945.960.396		
5322	Giảm giá hàng bán: Thành phẩm			945.960.396	945.960.396		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.847.167.042	19.847.167.042		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.174.777.000	3.174.777.000		
623	Chi phí máy thi công			410.723.992	410.723.992		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			410.723.992	410.723.992		
627	Chi phí sản xuất chung			1.157.187.362	1.157.187.362		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			829.303.846	829.303.846		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
6272	Chi phí vật liệu			1.181.050	1.181.050		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			70.050.070	70.050.070		
6278	Chi phí bằng tiền khác			256.652.396	256.652.396		
632	Giá vốn hàng bán			32.198.336.018	32.198.336.018		
635	Chi phí tài chính			84.896.134	84.896.134		
6356	Chi phí tài chính khác			84.896.134	84.896.134		
641	Chi phí bán hàng			28.882.800	28.882.800		
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ			28.882.800	28.882.800		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.034.463.404	1.034.463.404		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			784.534.124	784.534.124		
6423	Chi phí qlý: Đồ dùng văn phòng (Công cụ,			12.703.636	12.703.636		
6424	Chi phí qlý: Tài sản cố định			15.151.780	15.151.780		
6425	Chi phí qlý: Thuế, phí và lệ phí			1.000.000	1.000.000		
6427	Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài			178.578.849	178.578.849		
6428	Chi phí bằng tiền khác			42.495.015	42.495.015		
811	Chi phí khác			206.924.751	206.924.751		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			196.534.450	196.534.450		
8113	Chi phí khác			10.390.301	10.390.301		
911	Xác định kết quả kinh doanh			31.391.526.060	31.391.526.060		
	Tổng cộng:	**36.634.027.905**	**36.634.027.905**	**278.517.737.034**	**278.517.737.034**	**35.883.972.065**	**35.883.972.065**

Ngày . . . tháng . . . năm. . . .

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý Hà

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/12/2013

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.042.719.803	41.340.603.266
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		32.042.719.803	41.340.603.266
1. Các khoản giảm trừ theo kiểm toán	01B			
2. Các khoản giảm trừ	02		945.960.396	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		31.096.759.407	41.340.603.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30.605.036.789	41.357.076.116
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		491.722.618	(16.472.850)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.320.698	7.358.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		28.882.800	341.262.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(129.433.127)	211.877.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		595.593.643	(562.253.355)
11. Thu nhập khác	31			39.110.621
12. Chi phí khác	32		206.924.751	9.293.226
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(206.924.751)	29.817.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		388.668.892	(532.435.960)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		388.668.892	(532.435.960)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI
ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	2.361.689.633	1.523.111.561	2.440.354.030	1.523.111.561	2.440.354.030	1.444.447.164
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.361.689.633	1.406.186.240	2.439.354.030	1.406.186.240	2.439.354.030	1.328.521.843
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thu trên vốn	16		4.287.005		4.287.005		4.287.005
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		112.638.316	1.000.000	112.638.316	1.000.000	111.638.316
II. Các khoản phải nộp khác	30	225.997.722	990.674.340		990.674.340		1.216.672.062
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	225.997.722	990.674.340		990.674.340		1.216.672.062
Tổng cộng	40	2.587.687.355	2.513.785.901	2.440.354.030	2.513.785.901	2.440.354.030	2.661.119.226

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/12/2013

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**388.668.892**	**(532.435.960)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.604.580	60.671.582
- Các khoản dự phòng	03			605.351.502
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**391.273.472**	**133.587.124**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.074.443.049)	4.224.626.870
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.017.272.397	5.501.371.621
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.355.236.842)	(10.481.919.906)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.172.982	22.441.070
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		**(2.014.961.040)**	**(599.893.221)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(2.014.961.040)**	**(599.893.221)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**45.767.538**	**1.455.518.042**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**53.021.788**	**45.767.538**

Ngày ..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC *Trần Đức Chung*

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
91 - I7 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1 **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty phụ thuộc Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội

2 **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại và xây lắp

+ Dịch vụ buôn bán kinh doanh xăng dầu

+ Kinh doanh các loại chất đốt khí gas

+ Thi công xây lắp các công trình

+ .....

3 **Tổng số công nhân viên và người lao động:**

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1 **Năm tài chính**: Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng nhu không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5 **Phương pháp kế toán tồn kho:**

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc.

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh thương mại: Bình quân gia quyền

Đối với lĩnh vực xây lắp : Giá đích danh

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

6 **Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:**

Theo phương pháp khấu hao đều, hạch toán theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Ghi nhận vào chi phí tài chính phát sinh trong năm

8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Theo giá trị phát sinh thực tế trong năm TC

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực 14 kế toán Việt Nam. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong năm.

10 **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính, hạch toán và nộp tại Văn phòng Tổng Công ty.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	16.740.002	28.590.607
- Tiền gửi ngân hàng	36.281.786	17.176.931
Cộng	**53.021.788**	**45.767.538**

2- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	5.996.964.861	15.014.237.258
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	0	
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**5.996.964.861**	**15.014.237.258**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):*

3- Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	.....	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	**95.465.023**	**36.100.000**			**74.930.735**	**206.495.758**
- Số tăng trong năm					0	**0**
Trong đó:						
+ Mua sắm						0
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm					**74.930.735**	**74.930.735**
Trong đó: + Thanh lý					74.930.735	74.930.735
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	**95.465.023**	**36.100.000**	**0**		**0**	**131.565.023**
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	95.465.023	35.453.054		0	72.973.101	203.891.178
- Số tăng trong năm		646.946			1.957.634	2.604.580
- Số giảm trong năm					74.930.735	74.930.735
- Số dư cuối năm	**95.465.023**	**36.100.000**	**0**	**0**	**0**	**131.565.023**
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm	0	646.946	0	0	1.957.634	2.604.580
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không SD						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng : .....

- Lý do tăng, giảm : .....

5- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác:		
Cộng		

* *Lý do tăng, giảm* : .....

6- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1.328.521.843	2.361.689.633
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	4.287.005	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.328.310.378	225.997.722
Cộng	**2.661.119.226**	**2.587.687.355**

7- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn		*525.518.468*		*525.518.468*
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*-3.556.479.113*	*-602.005.448*	*4.158.484.561*	*0*
Cộng	-3.556.479.113	-76.486.980	**4.158.484.561**	**525.518.468**

* *Lý do tăng, giảm* : .....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:Đồng)

8. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	32.042.719.803	41.340.603.266
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	3.320.698	7.358.869
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ ...		

9. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1-2+3-4)		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.058.933.592	19.653.426.702
Chi phí nhân công	3.174.777.000	7.665.106.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.580	155.105.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.282.485	95.728.423
Chi phí khác bằng tiền		632.007.922
Cộng	**22.427.597.657**	**28.201.374.749**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính ....)

11- Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

12- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác...		

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác

VIII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Hà nội, ngày tháng năm 2014.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Đức Chung

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.